



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THUY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

THÔNG BÁO KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP THÁNG I/2018



HÀ NỘI, THÁNG II/2018

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Phòng Giám sát và Dự báo khí tượng nông nghiệp, Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng và 29 trạm khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tháng do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;
- Số liệu thống kê về diện tích, năng suất, sản lượng của các cây trồng chính do Tổng cục Thống kê cung cấp.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024.37733372; 024.37733090-407

Fax: 024.38358626

Email: son.nguyenhong@imh.ac.vn;

Webside: <http://www.imh.ac.vn>



MỤC LỤC

	Trang
I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG I/2018.....	1
1. Vùng Tây Bắc.....	1
2. Vùng Việt Bắc.....	2
3. Vùng Đông Bắc.....	3
4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ.....	5
5. Vùng Bắc Trung Bộ.....	6
6. Vùng Trung Trung Bộ.....	7
7. Vùng Nam Trung Bộ.....	8
8. Vùng Tây Nguyên.....	9
9. Vùng Nam Bộ.....	10
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG I/2018.....	12
1. Đối với cây lúa.....	12
2. Đối với các loại rau màu và cây công nghiệp.....	13
III. DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG II-IV NĂM 2018.....	16
IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ.....	16
V. TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	17

I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG I/2018

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong tháng I/2018 tại các địa phương trong cả nước phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN ($0,3^{\circ}\text{C}$ đến $2,6^{\circ}\text{C}$) (hình 10).

Hầu hết các khu vực có lượng mưa xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -73mm đến 210mm , riêng khu vực đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ có lượng mưa thấp hơn TBNN từ -47mm đến -10mm . (hình 11).

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các địa phương của nước ta phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (từ -115 giờ đến -10 giờ). Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -10% đến 9%).

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng tháng I/2018 ở từng vùng của nước ta như sau:

1. Vùng Tây Bắc

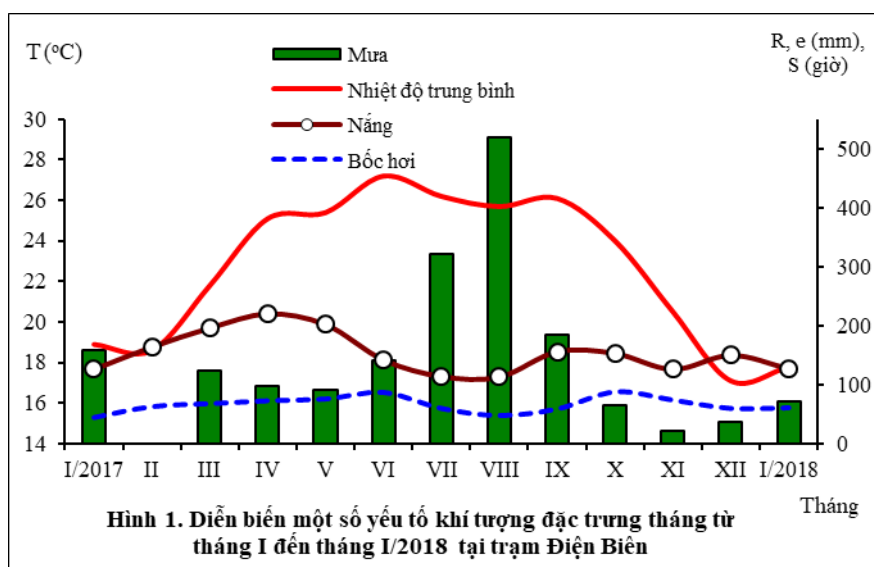
1.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ các khu vực thuộc vùng Tây Bắc ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ $0,4$ đến $2,5^{\circ}\text{C}$; với giá trị nhiệt độ trung bình tháng dao động từ $10,7^{\circ}\text{C}$ đến $18,5^{\circ}\text{C}$ (hình 10).

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng phổ biến từ $7,9^{\circ}\text{C}$ đến $16,1^{\circ}\text{C}$, giá trị thấp nhất là $2,3^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 31/I tại Sơn Hồ.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ $15,1^{\circ}\text{C}$ đến $24,1^{\circ}\text{C}$, giá trị cao nhất là $43,1^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 26/I tại Quỳnh Nhai. Sự biến động của nhiệt độ không khí theo thời gian từ tháng I đến tháng I/2018 tại trạm đại diện cho vùng Tây Bắc (Điện Biên) được thể hiện trên hình 1.

1.2. Diễn biến về mưa



Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2018 tại trạm Điện Biên

- Tổng lượng mưa tháng I/2018 ở khu vực Tây Bắc dao động phổ biến từ 9mm – 73mm, lượng mưa ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -15mm đến 52mm.

- Lượng mưa ngày cao nhất khu vực Lai Châu phổ biến từ 1mm đến 36mm.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 4 đến 13 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 10 đến 22 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 11 ngày.

Biến trình lượng mưa tháng từ tháng I đến tháng I/2018 tại Điện Biên được thể hiện trên hình 1.

1.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng I/2018 phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ -59 giờ đến -10 giờ; giá trị tổng số giờ nắng tháng phổ biến từ 27 giờ đến 137 giờ (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng I/2018 dao động từ 71% đến 87%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -10% đến 3%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 31% xảy ra vào ngày 12/I tại Sông Mã.

- Tổng lượng bốc hơi tháng I/2018 có giá trị phổ biến từ 32mm đến 79mm, cao nhất là 92mm tại Cò Nòi. Lượng bốc hơi tháng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-62mm đến 61mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được phổ biến từ 2 - 7mm.

1.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện ở một số nơi từ 1 đến 5 ngày.

2. Vùng Việt Bắc

2.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nền nhiệt độ không khí tháng I/2018 vùng Việt Bắc ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN ($0,7^{\circ}\text{C}$ đến $2,4^{\circ}\text{C}$) (hình 10). Diễn biến nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Việt Trì được thể hiện trên hình 2;

- Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng phổ biến từ $9,2^{\circ}\text{C}$ đến $18,1^{\circ}\text{C}$

- Giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ $7,6^{\circ}\text{C}$ đến $16,3^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ không khí thấp nhất là $0,5^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 31/I tại SaPa.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ $12,4^{\circ}\text{C}$ đến $21,3^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ không khí cao nhất là $29,5^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 28/I tại Than Uyên.

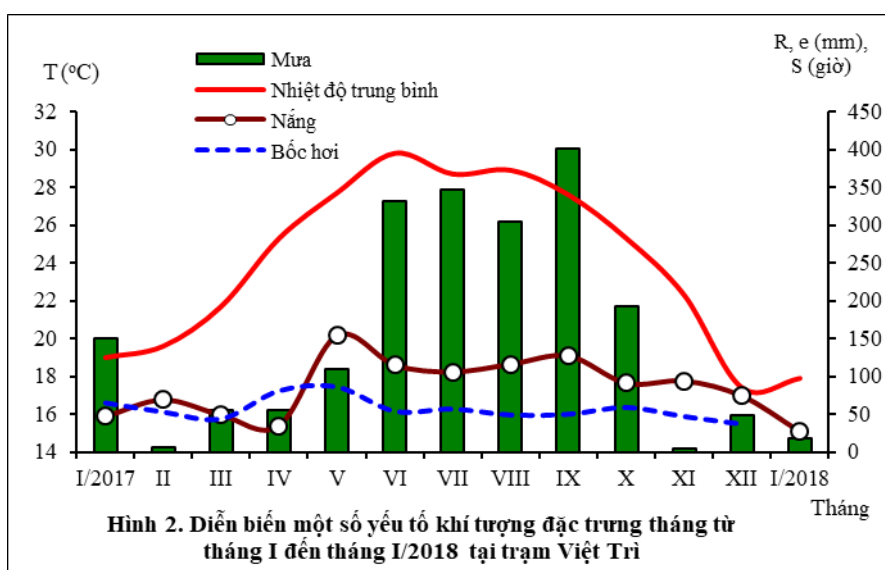
2.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng ở các địa phương trong vùng chủ yếu từ 17mm đến 118mm; cao nhất là 150mm tại Sapa, lượng mưa phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN từ 10mm đến 94mm. Diễn biến của tổng lượng mưa tháng từ tháng I đến tháng I/2018 ở trạm Việt Trì (đại diện cho vùng Việt Bắc) được thể hiện trên hình 2.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 4mm đến 45mm. Số ngày mưa trong tháng dao động phổ biến từ 8 - 22 ngày. Số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 10 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 5 đến 17 ngày.

2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng I/2018 ở các nơi thuộc Việt Bắc có giá trị phổ biến từ 22 giờ đến 127 giờ, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-55 giờ đến -10 giờ) (hình 12).



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2018 tại trạm Việt Trì

- Độ ẩm

không khí trung bình tháng I/2018 phổ biến từ 79 đến 89%; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-3% đến 6%). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 27%, xảy ra vào ngày 12/I tại Mù Căng Chải.

- Lượng bốc hơi tháng ở các nơi trong vùng có giá trị phổ biến từ 23mm đến 62mm, và có giá trị ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-127mm đến 30mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3mm đến 6mm.

2.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện ở một số nơi từ 1 đến 18 ngày.

3. Vùng Đông Bắc

3.1. Diễn biến nhiệt độ

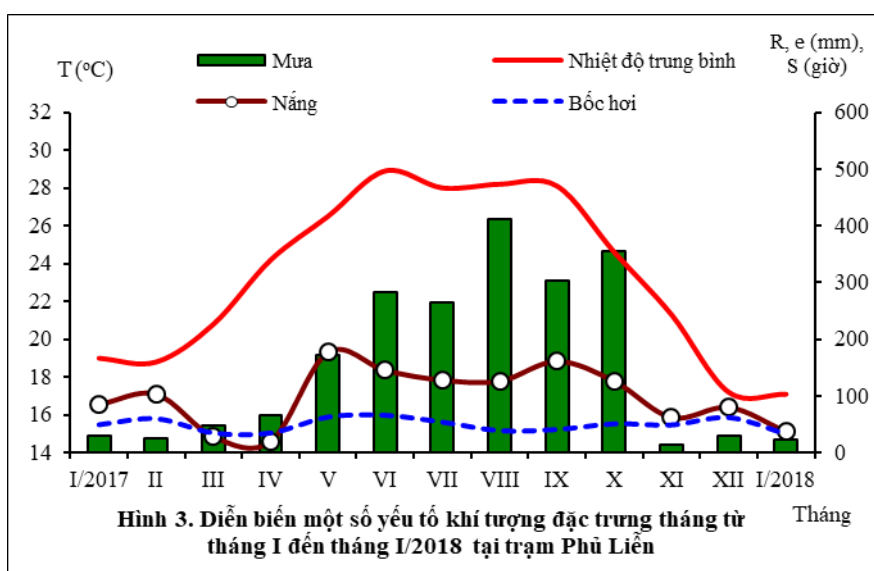
- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (0,8 đến 2,2⁰C); có giá trị dao động từ 13,3⁰C đến 17,8⁰C (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 16,4⁰C đến 20,9⁰C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 29,1⁰C xảy ra vào các ngày 25/I tại Cao Bằng.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 11,3⁰C đến 19,5⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 5,1⁰C xảy ra vào ngày 29/I tại Trùng Khánh. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Phù Liên được thể hiện trên hình 3.

3.2. Diễn biến về mưa

- Lượng mưa tháng I/2018 dao động phổ biến từ 13mm đến 84mm, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ (-11mm đến 54mm) (hình 11). Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất dao động phổ biến từ 7 đến 14mm.



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2018 tại trạm Phù Liên

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 7 - 17 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 8 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 5 đến 18 ngày. Có thể thấy diễn biến theo thời gian của tổng lượng mưa tháng tại trạm đại diện cho vùng Đông Bắc (trạm Phù Liên) ở hình 3.

3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng I/2018 đo được ở các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-51 giờ đến -10 giờ) (hình 12) và phổ biến dao động trong khoảng từ 28 giờ đến 59 giờ.

- Độ ẩm không khí trung bình tháng I/2018 ở các nơi dao động phổ biến từ 78 đến 86%, ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -2% đến 7%; giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 21% xảy ra vào ngày 12/I tại Sơn Động.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 15mm đến 72mm. Lượng bốc hơi các khu vực trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-44mm đến 51mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 - 8mm (hình 14).

3.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

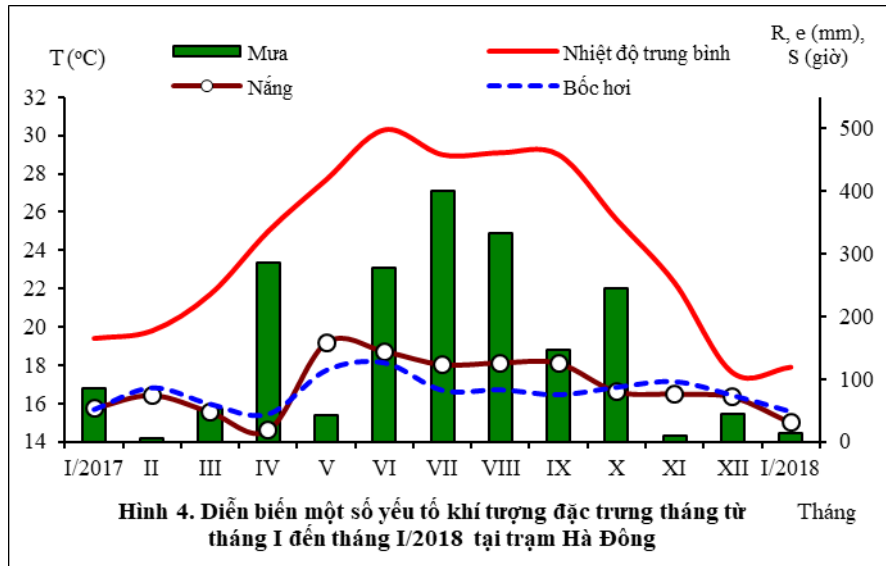
- Mưa phùn xuất hiện ở một số khu vực từ 2 – 11 ngày.

4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng có giá trị dao động từ 17,2⁰C đến 18,2⁰C, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 0,7⁰C đến 2,2⁰C) (hình 10);

- Nhiệt độ



Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2018 tại trạm Hà Đông

không khí cao nhất trung bình tháng từ 18,9⁰C đến 20,6⁰C, giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 28,5⁰C xảy ra vào ngày 25/I tại Phủ Lý;

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng ở các nơi từ 15,6⁰C đến 16,4⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 8,0⁰C xảy ra vào ngày 30/I tại Nam Định. Biên trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Hà Đông được thể hiện trên hình 4.

4.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ giá trị TBNN (hình 11) và có giá trị dao động phổ biến từ 12mm đến 35mm.

- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 4 đến 9mm, số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 9 đến 19 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 8 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 12 ngày. Biên trình tổng lượng mưa tháng tại trạm Hà Đông được thể hiện trên hình 4.

4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng I/2018 ở các nơi trong vùng dao động từ 22 giờ đến 37 giờ; có giá trị ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (từ -61 giờ đến -36 giờ, hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 78% đến 88%, phổ biến ở mức xấp xỉ

hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ (-5% đến 3%) (hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 20% xảy ra vào ngày 20/I tại Láng.

- Lượng bốc hơi vùng Đồng bằng Bắc Bộ phổ biến từ 36mm đến 62mm; lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 5mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị lượng mưa tháng từ 10mm đến 49mm.

4.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

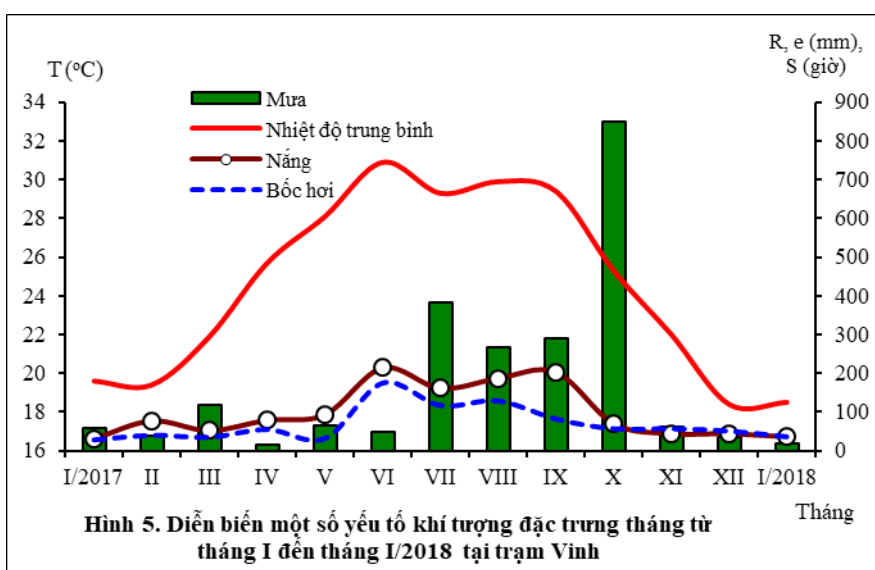
- Mưa phùn xuất hiện ở một số khu vực từ 3 – 17 ngày.

5. Vùng Bắc Trung Bộ

5.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0,9⁰C đến 2,4⁰C) (hình 10) và có giá trị từ 17,5⁰C đến 19,5⁰C.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 19,6⁰C đến 24,0⁰C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 33,2⁰C xảy ra vào ngày 8/I tại Cửa Rào.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2018 tại trạm Vinh

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 18,8⁰C đến 17,4⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 9,3⁰C xảy ra vào ngày 31/I tại Quỳnh Hợp. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

5.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng I/2018, ngoài khu vực vùng ven biển (Hà Tĩnh, Kỳ Anh) có lượng mưa từ 55mm đến 95mm còn các khu vực khác thuộc Bắc Trung Bộ dao động phổ biến 1mm đến 32mm, tổng lượng mưa tháng xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ -47mm đến -10mm (hình 11).

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 1 đến 7mm, cao nhất là 17mm xảy ra vào ngày 29/I tại Kỳ Anh.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 3 - 15 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 11 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 8 đến 23 ngày.

Biến trình tổng lượng mưa tháng tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng dao động phổ biến từ 34 đến 92 giờ, tổng số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (từ -52 giờ đến -20 giờ, hình 12).

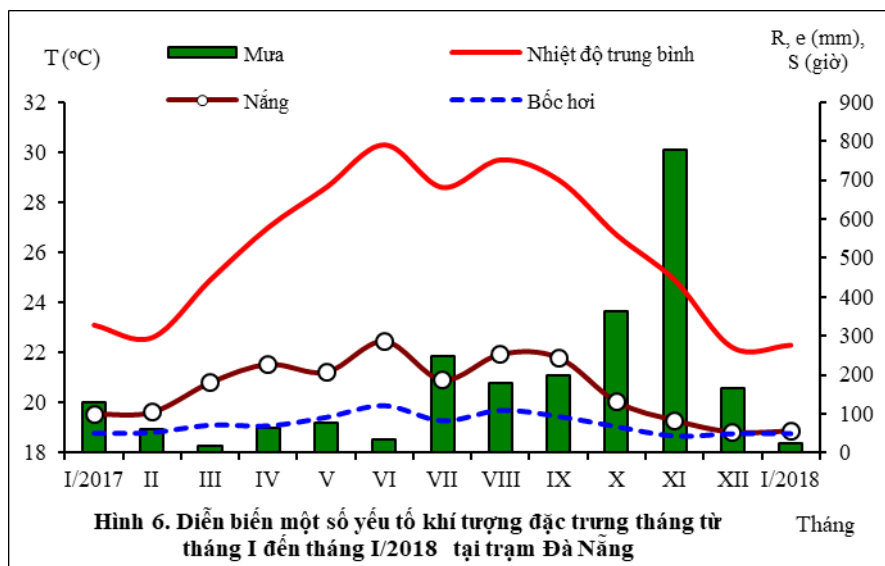
- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 82% đến 91%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-7% đến -2%); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 38% xảy ra vào ngày 12/I tại Quy Hợp.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 26mm đến 63mm, lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 2 - 4mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-59mm đến 42mm).

6. Vùng Trung Trung Bộ

6.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng I/2018 từ 18,1⁰C đến 22,7⁰C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (0,3⁰C đến 1,3⁰C) (hình 10). Có thể thấy được biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm đại



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2018 tại trạm Đà Nẵng

diện cho Trung Trung Bộ (Đà Nẵng) trên hình 6.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 21,3⁰C đến 25,6⁰C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 35,0⁰C xảy ra vào ngày 8/I tại Đông Hà.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 16,2⁰C đến 20,8⁰C, giá trị nhiệt độ thấp nhất là 10,4⁰C xảy ra vào ngày 10/I tại Tuyên Hóa.

6.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa trong tháng I/2018 ở hầu hết các khu vực đều xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -73mm đến 127mm. Lượng mưa tháng phổ biến từ 23mm đến 185mm, cao nhất là 284mm tại Trà My.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 5 mm đến 59mm, cao nhất là 113mm xảy ra ngày 9/I tại Trà My.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 13 đến 27 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 5 đến 13 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 10 ngày. Có thể xem biến trình tổng lượng mưa tháng tại Đà Nẵng từ tháng I đến tháng I/2018 trên hình 6.

6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 38 giờ đến 71 giờ. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-92 giờ đến -47 giờ) (Hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 86% đến 94%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 2% đến 6%; giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 53% xảy ra vào ngày 18/I tại Tam Kỳ.

- Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 15mm đến 49mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 1 đến 4mm. Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa (-269mm đến -20mm).

6.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện 1 ngày tại Khe Sanh.

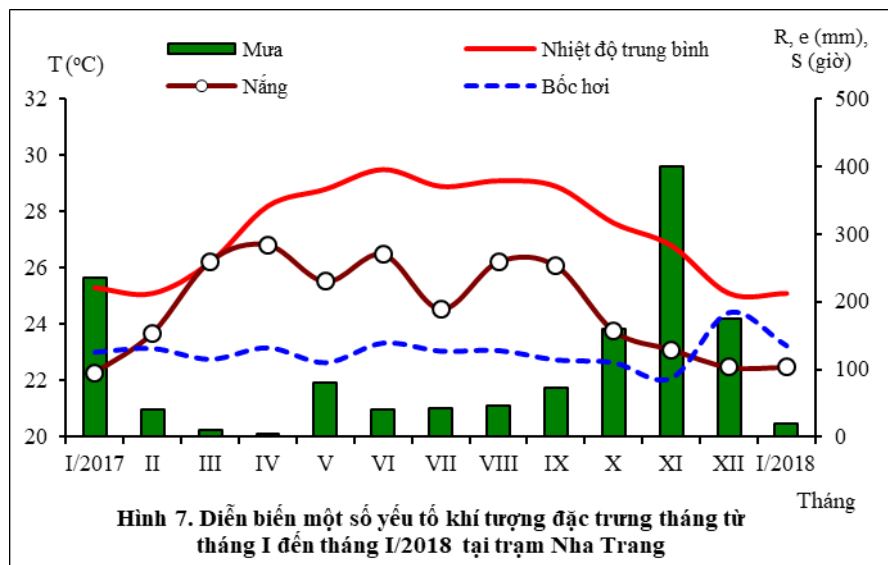
7. Vùng Nam Trung Bộ

7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng I/2018 từ 22,9⁰C đến 26,1⁰C, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0,5 đến 1,4⁰C (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 25,9⁰C đến 30,1⁰C giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 33,2⁰C xảy ra vào ngày 7/I tại Phan Thiết.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 21,2⁰C đến 24,0⁰C, giá



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2018 tại trạm Nha Trang

trị nhiệt độ không khí thấp nhất là $18,4^{\circ}\text{C}$, xảy ra vào ngày 13/I tại Hoài Nhơn. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Nha Trang từ tháng I đến tháng I/2018 được thể hiện trên hình 7.

7.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng I/2018, ở khu vực giáp Trung Trung Bộ (Phú Yên, Bình Định) có lượng mưa dao động từ 60mm đến 129mm còn các khu vực khác lượng mưa đều dưới 10mm. Tổng lượng mưa tháng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -27mm đến 64mm). Diễn biến tổng lượng mưa tháng từ tháng I đến tháng I/2018 tại trạm Nha Trang được thể hiện trên hình 7.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 1mm đến 21mm, cao nhất là 31mm xảy ra vào ngày 27/I tại Quy Nhơn.

- Số ngày mưa trong tháng ở các địa phương phổ biến từ 1 đến 19 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 7 ngày; số ngày không mưa liên tục trong tháng phổ biến từ 4 đến 26 ngày.

7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng I/2018 ở các nơi trong vùng phổ biến từ 79 giờ đến 219 giờ; số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-83 giờ đến -40 giờ);

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 72% đến 87%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 2% đến 4% (hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất là 48% xảy ra vào ngày 31/I tại Cam Ranh.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 47mm đến 172mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 10mm. Lượng bốc hơi các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-68mm đến 116mm).

8. Vùng Tây Nguyên

8.1. Diễn biến nhiệt độ

Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng I/2018 từ $18,1^{\circ}\text{C}$ đến $24,2^{\circ}\text{C}$; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ $1,0^{\circ}\text{C}$ đến $2,6^{\circ}\text{C}$ (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ $23,2^{\circ}\text{C}$ đến $29,4^{\circ}\text{C}$; giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là $33,0^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 8/I tại Ayunpa.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ $15,2$ đến $21,5^{\circ}\text{C}$, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là $12,7^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 13/I tại Đắc Tô. Có thể xem diễn biến nhiệt độ trung bình tháng từ tháng I đến tháng I/2018 ở trạm Plây Cu đại diện cho vùng Tây Nguyên trên hình 8.

8.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng I/2018 ở khu vực Tây Nguyên phân bố không đều, khu vực vùng núi Lâm Đồng, M'Drack có lượng mưa 19 đến 128mm còn các khu vực khác lượng mưa dưới 10mm, một số vùng cả tháng không có mưa như Pleiku, Ayunpa, Buôn Ma Thuột. Lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -16mm đến 71mm).

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 18mm đến 23mm, cao nhất là 34mm xảy ra vào ngày 24/I tại Bảo Lộc. Số ngày mưa các nơi trong vùng phổ biến từ 1 đến 22 ngày, trong đó số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 7 ngày, số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 31 ngày. Diễn biến tổng lượng mưa tháng từ tháng I đến tháng I/2018 tại trạm Plây Cu được thể hiện trên hình 8.

8.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng I/2018 phổ biến từ 54 giờ đến 232 giờ. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ (-74 giờ đến -16 giờ) (hình 12).

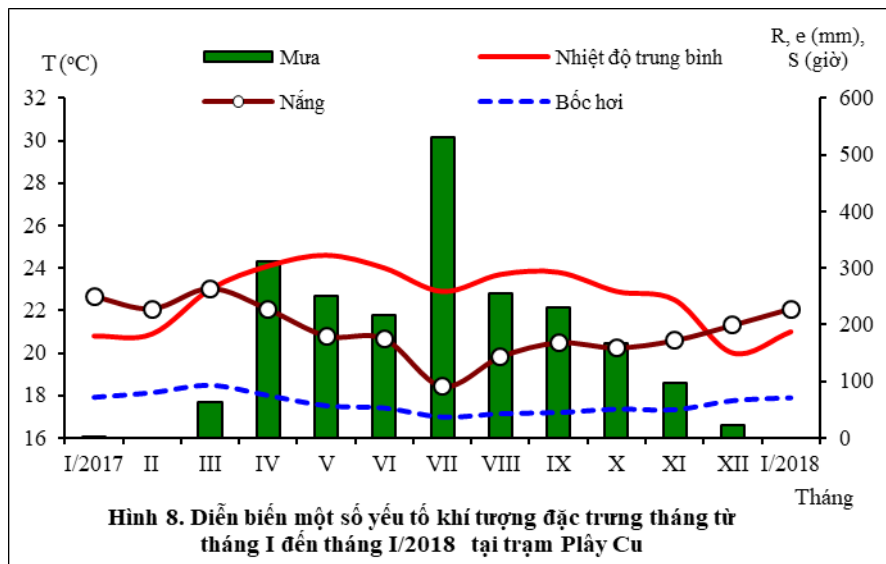
- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến ở

mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -2% đến 7% (hình 13), có giá trị phổ biến từ 69% đến 88%; độ ẩm không khí thấp nhất là 39% xảy ra vào ngày 18/I tại Kon Tum.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 37mm đến 128mm, cao nhất là 134mm tại Kon Tum. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 6mm. Ngoại trừ Bảo Lộc có lượng mưa cao hơn lượng bốc hơi 75mm còn các khu vực khác có lượng bốc hơi ở các nơi trong vùng cao hơn giá trị lượng mưa (20mm đến 133mm).

9. Vùng Nam Bộ

9.1. Diễn biến nhiệt độ



Hình 8. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2018 tại trạm Plây Cu

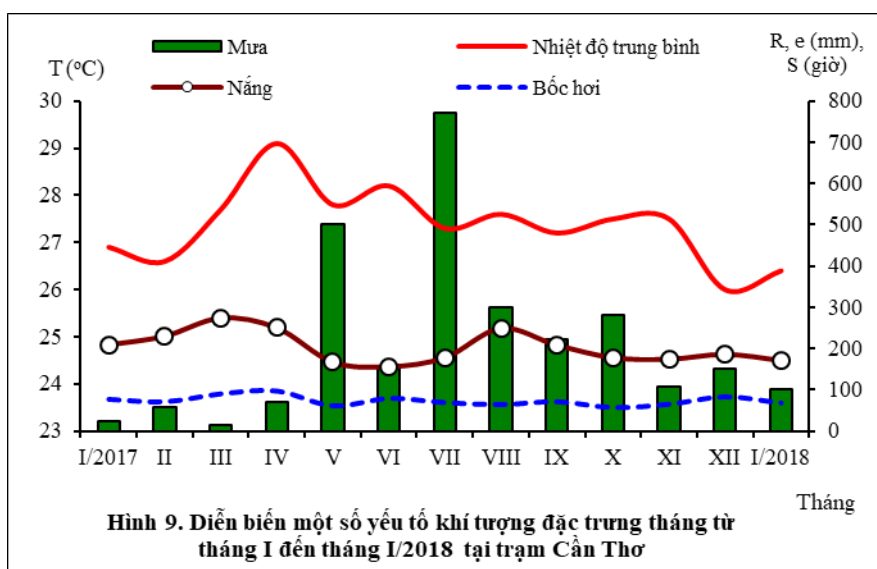
- Nhiệt độ không khí trung bình tháng I/2018 từ 25,4⁰C đến 27,5⁰C phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (0,4⁰C đến 1,7⁰C) (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 28,4⁰C đến 33,3⁰C, giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 35,4⁰C xảy ra vào ngày 4/I tại Tây Ninh.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 21,5⁰C đến 24,9⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 18,5⁰C xảy ra vào ngày 2/I tại Xuân Lộc. Hình 9 thể hiện diễn biến của nhiệt độ trung bình tháng từ tháng I đến tháng I/2018 tại trạm Cần Thơ.

9.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng I/2018 dao động phổ biến từ 27mm đến 221mm. Một số khu vực có lượng mưa dưới 10mm như Bạc Liêu, Sóc Trăng, Vũng Tàu. Ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (20mm đến 210mm).



Hình 9. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2018 tại trạm Cần Thơ

- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến dao động từ 4mm đến 63mm, cao nhất là 84mm xảy ra vào ngày 29/I tại Thổ Chu.

- Số ngày mưa trong tháng dao động từ 2 đến 11 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 7 đến 18 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 4 ngày.

9.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng I/2018 phổ biến từ 127 giờ đến 235 giờ; ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-115 giờ đến -53 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 68% đến 88%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 2% đến 9% (hình 13). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 34% xảy ra vào ngày 1/I tại Đồng Phú.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 52mm đến 132mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 7mm; lượng bốc hơi tháng ở mức dao động xung quanh giá trị lượng mưa tháng (-151mm đến 86mm).

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG I/2018

Điều kiện khí tượng nông nghiệp tháng I/2018 ở hầu hết các tỉnh trong cả nước không thực sự thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Nền nhiệt trung bình tháng của các khu vực đều cao hơn TBNN nhưng các đợt không khí lạnh vào đầu và giữa tháng cùng với số giờ nắng giảm, thấp hơn rất nhiều giá trị TBNN gây ảnh hưởng đến việc thu hoạch các cây trồng vụ đông, giải phóng đất cho sản xuất lúa đông xuân. Ở khu vực phía Bắc, các đợt mưa phùn, mưa nhỏ vào cuối tháng I, đầu tháng II đã phần nào giảm bớt tình trạng thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp ở các tỉnh phía Bắc trong nhiều tháng qua. Nhiều khu vực ở các tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, Nam Bộ cả tháng không có mưa (Pleiku, Ayunpa, Buôn Ma Thuột) hoặc lượng mưa dưới 10mm kèm theo đó là lượng bốc hơi cao gây thiếu nước cho việc xuống giống lúa đông xuân.

Hoạt động trồng trọt trong tháng tập trung chủ yếu vào thu hoạch cây vụ đông miền Bắc; gieo cấy, chăm sóc lúa và gieo trồng cây hoa màu vụ đông xuân trên cả nước. Tính đến cuối tháng, cả nước gieo cấy được 1861,7 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 95,1% so cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc gieo cấy đạt 56,1 nghìn ha, bằng 60,5%; các địa phương phía Nam gieo cấy 1805,6 nghìn ha, bằng 96,8%. Tiến độ gieo trồng lúa đông xuân tại các địa phương phía Bắc thấp hơn cùng kỳ do năm nay bố trí lịch thời vụ cây lúa chậm hơn do ảnh hưởng của các đợt rét từ cuối tháng XII/2017 và đầu tháng I năm 2018.

Trong tháng các địa phương miền Bắc đang cố gắng khắc phục tình trạng hạn và thiếu nước, tập trung lấy nước đổ ải, làm đất chuẩn bị cho sản xuất vụ đông xuân, một số địa phương đã bắt đầu cấy trà lúa xuân sớm; tiếp tục thu hoạch cây trồng vụ đông năm 2017/2018. Các tỉnh phía Nam tiếp tục thu hoạch lúa mùa và xuống giống đại trà lúa đông xuân, gieo trồng và chăm sóc các cây rau màu cây công nghiệp.

1. Đối với cây lúa

Các tỉnh miền Bắc: Hoạt động trọng tâm trong tháng là tập trung chăm sóc, thu hoạch cây trồng vụ đông; chuẩn bị giống, phân bón, nước tưới phục vụ gieo trồng vụ đông xuân. Hiện nay Miền Bắc đang là giữa mùa đông, thời tiết đầu và giữa tháng bị ảnh hưởng của không khí lạnh, cuối tháng trời nắng ấm,

nền nhiệt cao hơn TBNN. Do tình trạng ít mưa kéo dài, nhiều khu vực độ ẩm không khí tuyệt đối xuống dưới 30%, lượng bốc hơi cao làm cạn kiệt các nguồn nước đã ảnh hưởng đến tiến độ làm đất, gieo cấy lúa đông xuân, diện tích mạ đã gieo sinh trưởng chậm. Tuy nhiên, công tác thủy lợi đã chuẩn bị tốt kế hoạch và đã bắt đầu triển khai lấy nước đổ ải phục vụ làm đất gieo cấy lúa đông xuân. Công tác chuẩn bị đất đang được các địa phương tiến hành khẩn trương. Các khâu khác như làm mạ, chống rét cho mạ, chuẩn bị đầy đủ vật tư, phân bón đều được các địa phương quan tâm. Một số địa phương tranh thủ nguồn nước, thời tiết thuận lợi đã triển khai gieo cấy trà lúa xuân sớm, đẩy nhanh tiến độ gieo cấy lúa và gieo trồng các cây màu vụ đông xuân. Do thời tiết thuận lợi khi lấy nước đổ ải, một số ngày có nắng ấm nên bà con nông dân chủ động làm đất và gieo cấy lúa. Tính đến cuối tháng, các tỉnh phía Bắc gieo cấy lúa đông xuân đạt 56,1 nghìn ha, bằng 60,5%.

Các tỉnh miền Nam: Tình trạng khô hạn ở nhiều khu vực đã giảm đáng kể tuy nhiên một số khu vực trong cả tháng không mưa hoặc lượng mưa không đáng kể, đặc biệt là khu vực Tây Nguyên: Pleiku, Ayunpa, Buôn Mê Thuật... đã gây những trở ngại lớn cho sản xuất lúa vụ đông xuân.

Hiện nay, nhiều địa phương ở vùng đồng bằng Nam Bộ đã dứt điểm xuống giống lúa đông xuân. Đến cuối tháng I, diện tích xuống giống lúa đông xuân các tỉnh phía nam đạt 1805,6 nghìn ha, bằng 96,8%. Hiện nay, lúa Đông xuân các vùng chủ yếu trong giai đoạn đẻ nhánh đến làm đòng, không bị ảnh hưởng nhiều bởi sâu bệnh. Hơn 73,2 nghìn ha lúa đông xuân vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã cho thu hoạch, giảm 43,7% so cùng kỳ do ảnh hưởng của nước lũ lên cao và rút chậm nên xuống giống trễ.

2. Đối với các loại rau màu và cây công nghiệp

Cùng với việc gieo cấy lúa đông xuân, tính đến cuối tháng I, các địa phương trên cả nước đã gieo trồng được 241,9 nghìn ha cây màu lương thực các loại, trong đó chủ yếu là cây vụ đông, bằng 79,4% cùng kỳ. Các cây trồng chính gồm có: ngô đạt 147,8 nghìn ha, bằng 84,6%; khoai lang 33,2 nghìn ha, bằng 74,7% cùng kỳ năm trước. Các cây công nghiệp ngắn ngày diện tích đạt 269,1 nghìn ha, bằng 98,6% cùng kỳ năm trước, trong đó: cây đậu tương đạt 8 nghìn ha, bằng 44,1%; cây lạc đạt 24 nghìn ha, bằng 95,5%. Tổng diện tích rau đậu các loại 326,8 nghìn ha, bằng 104,3%. Diện tích gieo trồng một số loại cây trồng vụ đông chủ yếu như ngô, khoai lang, đậu tương giảm do chi phí sản xuất cao, hiệu quả kinh tế thấp nên không hấp dẫn bà con nông dân đầu tư sản xuất, nhiều diện tích đất để trống.

Hiện nay thời tiết ẩm, tương đối thuận lợi cho hoa màu phát triển nên khả năng năng suất cây trồng vụ đông đạt khá so vụ đông 2017.

Chè lớn nảy chồi ở Mộc Châu, sinh trưởng kém trên nền đất ẩm trung bình. Chè lớn ở Phú Hộ và Ba Vì ngừng sinh trưởng, đất ẩm và ẩm trung bình.

Ở Trung bộ lạc đang trong giai đoạn mọc mầm, tình trạng sinh trưởng trung bình

Ở Tây Nguyên và Xuân Lộc Cà phê đang nở hoa, đất ẩm trung bình; sinh trưởng tốt ở Tây Nguyên, trạng thái sinh trưởng trung bình ở Xuân Lộc

Bảng 1. Số liệu khí tượng nông nghiệp tuần 3 tháng I/2018

Các vùng sinh thái nông nghiệp	Trạm	Các giai đoạn phát triển của cây trồng	Trạng thái sinh trưởng của cây trồng	Độ ẩm đất	Tác động của thiên tai, sâu bệnh
Tây Bắc, Việt Bắc	Mộc Châu	Chè lớn nảy chồi	kém	TB	
	Điện Biên	Lúa đông xuân lá thứ 3	Kém	3cm	
	Văn Chấn	Lúa đông xuân cấy, lá thứ 3	TB	3cm	
	Tuyên Quang	Lúa đông xuân mọc mầm	TB	Quá ẩm	
Đông Bắc	Uông Bí	Lúa đông xuân bén rễ hồi xanh	Khá	3cm	
	Lạng Sơn	Chuyển vụ			
	Bắc Giang	Chuyển vụ			
Trung du Bắc Bộ	Phú Hộ	Chè lớn	Ngừng sinh trưởng	ẩm	
	Ba Vì	Chè lớn		TB	
Đồng bằng sông Hồng	Hà Đông	Lúa đông xuân mọc mầm	TB	TB	
	Hoài Đức	Cam ra lá mới	Kém	TB	
	Hải Dương	Lúa đông xuân lá thứ 5	Khá	3cm	
	Hung Yên	Chuyển vụ			
	Nam Định	Lúa đông xuân lá thứ 3	TB	Quá ẩm	
	Ninh Bình	Chuyển vụ			
	Thái Bình	Chuyển vụ			
Bắc Trung Bộ	Yên Định	Lạc gieo đến mọc mầm	TB	TB	
		Đậu tương mọc mầm	Tb	TB	
	Thanh Hoá	Lúa đông xuân lá thứ 5	TB	Quá ẩm	
	Quỳnh Lưu	Lúa đông xuân cấy	TB	3cm	

	Đô Lương	Lúa đông xuân lá thứ 3	TB	âm	
Nam Trung Bộ	Tuy Hoà	Lúa đông xuân lá thứ 5	Khá	4cm	
	An Nhơn	Lúa đông xuân đẽ nhánh	Khá	4cm	
Tây Nguyên	Eakmat	Cà phê nở hoa	Tốt	TB	
Nam Bộ	Xuân Lộc	Cà phê nở hoa	TB	TB	
	Trà Nóc	Lúa đông xuân mọc dón	Khá	TB	
	Mỹ Tho	Lúa đông xuân đẽ nhánh, cấy	TB	3cm	
	Bạc Liêu	Chuyên vụ			

3. Tình hình sâu bệnh

Theo Cục Bảo vệ thực vật, trong tháng I diện tích lúa bị nhiễm bệnh do sinh vật gây hại như: Rầy nâu, rầy lưng trắng, vàng lùn, lùn xoắn lá, bệnh bạc lá, khô vằn... có dấu hiệu tăng so với cùng kỳ năm trước. Diện tích lúa bị sinh vật gây hại như đạo ôn cổ bông, đạo ôn lá, sâu cuốn lá nhỏ, sâu năn giảm so với cùng kỳ. Phần lớn các loại dịch bệnh này tập trung chủ yếu ở các tỉnh phía Nam. Diện tích lúa bị nhiễm dịch hại như sau:

- Rầy nâu - rầy lưng trắng: Diện tích nhiễm 31.847 ha, nặng 3.433 ha. Tập trung chủ yếu tại các tỉnh phía Nam.

- Bệnh VL-LXL: Diện tích nhiễm 469,2 ha, nhiễm nặng 54,4 ha. Phân bố tại các tỉnh Long An, Đồng Tháp, Bạc Liêu và Hậu Giang.

- Bệnh đạo ôn cổ bông: Diện tích nhiễm 6.164 ha. Tập trung tại các tỉnh phía Nam.

- Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm 15.114 ha, nặng 20 ha. Tập trung tại các tỉnh phía Nam.

- Bệnh bạc lá: Diện tích nhiễm 15.823 ha, nặng 207 ha. Tập trung tại các tỉnh phía Nam.

- Bệnh đen lép hạt: Diện tích nhiễm 11.219 ha, nặng 53 ha. Tập trung tại các tỉnh phía Nam..

- Bệnh khô vằn: Diện tích nhiễm 3.844 ha tại các tỉnh phía Nam.

- Sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm 3.502 ha tại các tỉnh phía Nam.

- Chuột: Diện tích hại 4.687 ha, nặng 05 ha tại các tỉnh phía Nam.

- Ốc brou vàng: Diện tích nhiễm 6.353 ha, nặng 75 ha. Tập trung tại các tỉnh phía Nam.

Ngoài ra còn có các đối tượng sinh vật gây hại khác: nhện gié (727 ha), bọ trĩ (2.193 ha), sâu đục thân (376 ha), bọ xít dài (187 ha), vàng lá sinh lý (530 ha)...

III. DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG II-IV NĂM 2018

3.1. Nhiệt độ

Nhiệt độ mùa II - IV năm 2018 có khả năng thấp hơn đến xấp xỉ TBNN ở Bắc Bộ và từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở phía Nam, với xác suất từ 55 đến trên 77%. Chuẩn sai nhiệt độ được dự báo dao động từ -1,5 đến 1,5°C

3.2. Lượng mưa

Lượng mưa mùa II - IV năm 2018 có khả năng từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở đa phần diện tích cả nước; thấp hơn đến xấp xỉ TBNN ở Đông Bắc Bộ, khu vực Trung Tâm Tây Nguyên và một phần Nam Bộ, với xác suất 55 đến 77%. Chuẩn sai lượng mưa mùa phổ biến từ -200 đến 200mm.

3.3. Hiện tượng cực đoan

Không khí lạnh: Số đợt KKL ảnh hưởng đến nước ta trong mùa II - IV năm 2018 có khả năng mức TBNN.

Điều kiện khô hạn: Cần lưu ý điều kiện khô hạn có thể xảy ra ở Bắc Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ trong mùa II-IV năm 2018.

IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong tháng I và trên cơ sở dự báo xu thế thời tiết tháng II/2018 và dự báo khí hậu 3 tháng II, III, IV/2018 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Miền Bắc

- Tăng cường chăm sóc và có các biện pháp phòng chống rét bảo vệ mạ và lúa đông xuân, chống rét cho gia súc, gia cầm nhất là trâu, bò mà đặc biệt chú trọng là ở các tỉnh vùng cao.

- Có phương án chuẩn bị mạ dự phòng hoặc giống để gieo bổ sung trong trường hợp rét đậm, rét hại tiếp tục kéo dài ảnh hưởng đến lúa đã xuống giống.

2. Miền Trung:

- Tập trung chăm sóc lúa mới trồng và các loại cây rau màu;

- Đề phòng và có các biện pháp phòng, chống rét cho gia súc

3. Miền Nam:

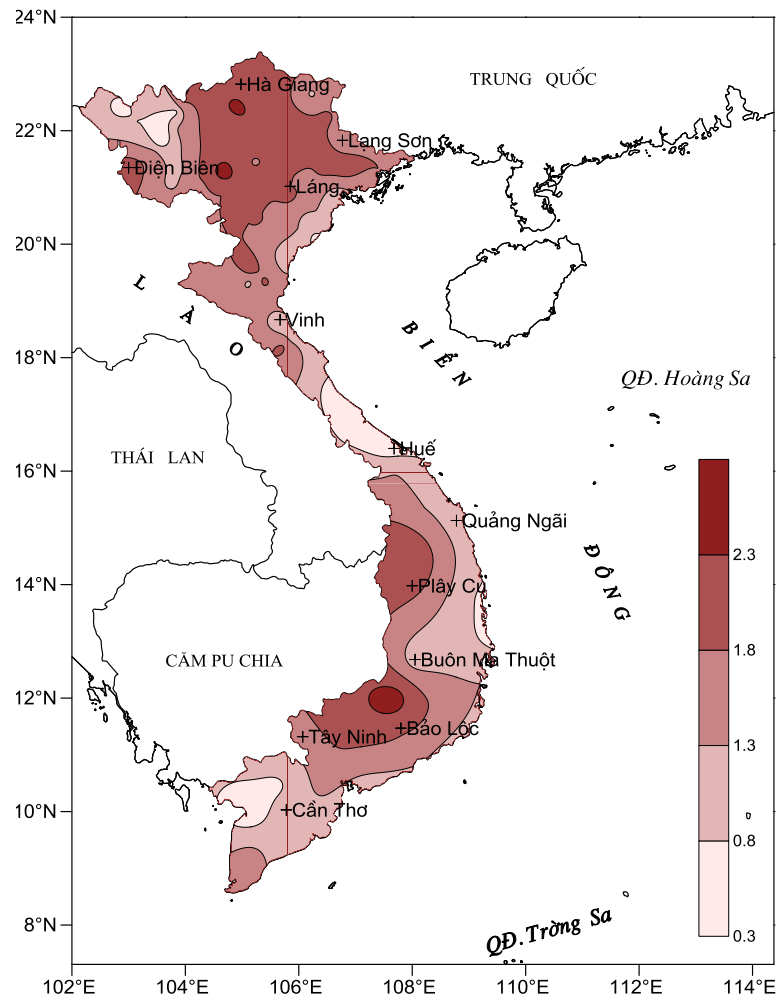
- Có kế hoạch phòng chống hạn, chống xâm nhập mặn.

- Chăm sóc lúa vụ đông xuân.

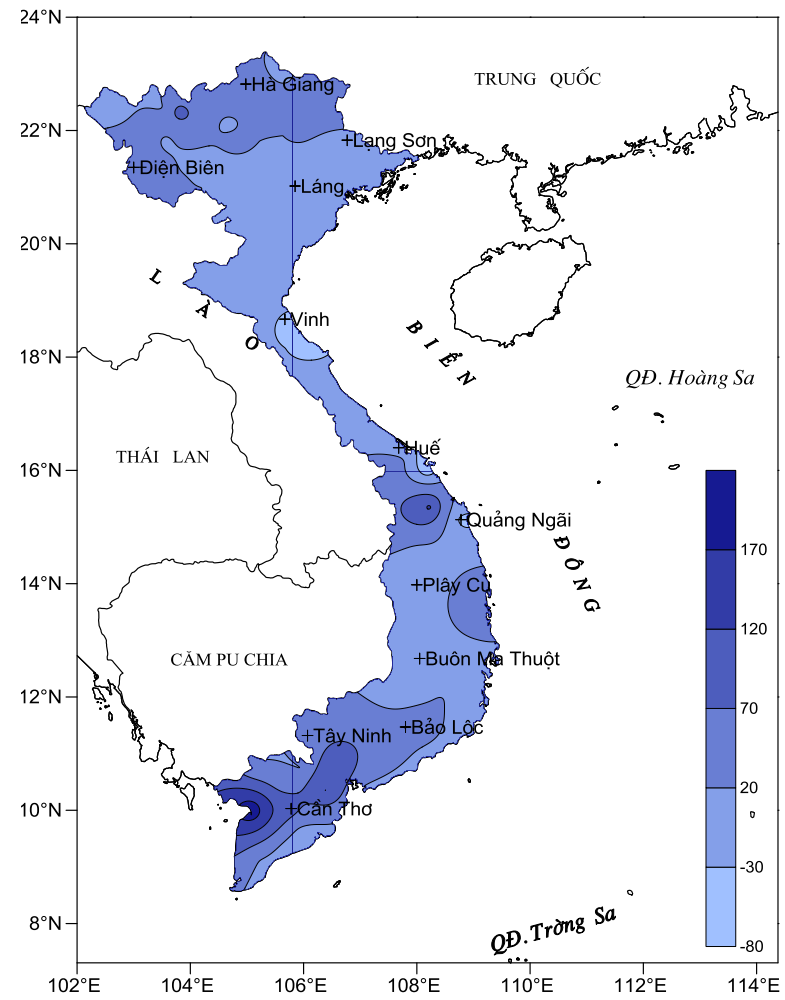
- Tích cực phòng trừ sâu bệnh, đặc biệt là các biện pháp hữu hiệu để phòng ngừa và ngăn chặn dịch hại lúa ở đồng bằng sông Cửu Long.

V. TÀI LIỆU THAM KHẢO

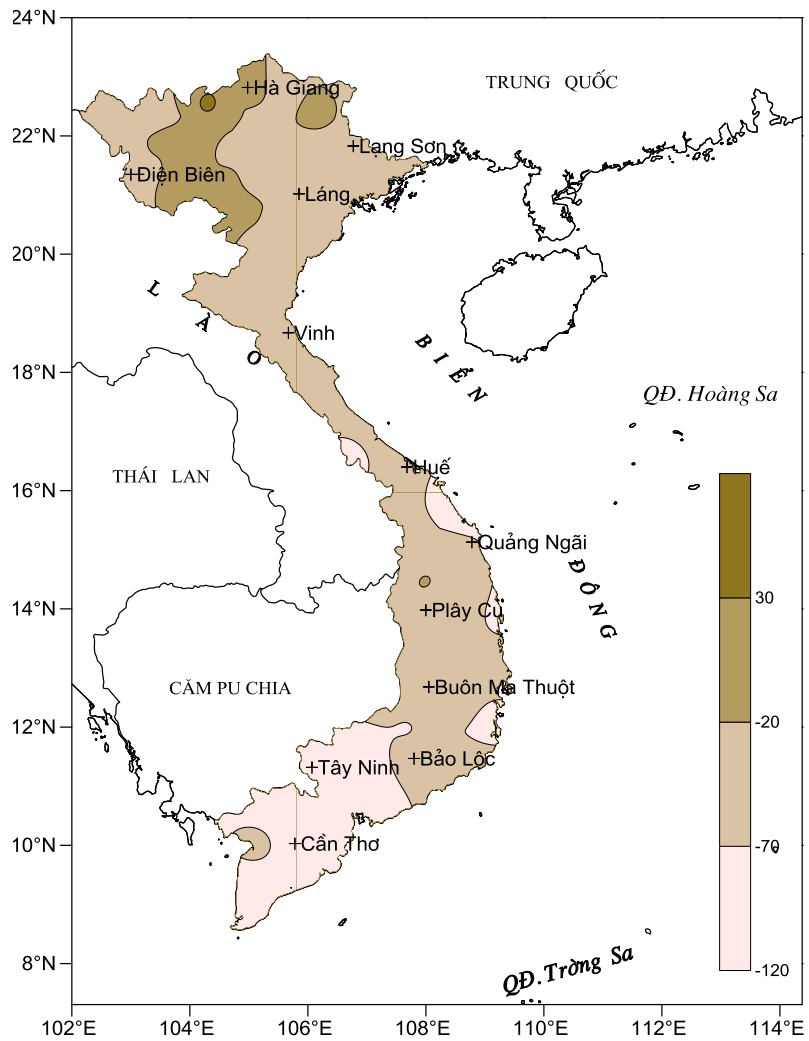
1. Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và Môi trường, Thông báo và dự báo Khí hậu tháng II, III, IV năm 2018;
2. Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia, dự báo xu thế thời tiết tháng II năm 2018 các khu vực trên phạm vi cả nước;
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch tháng I năm 2018 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



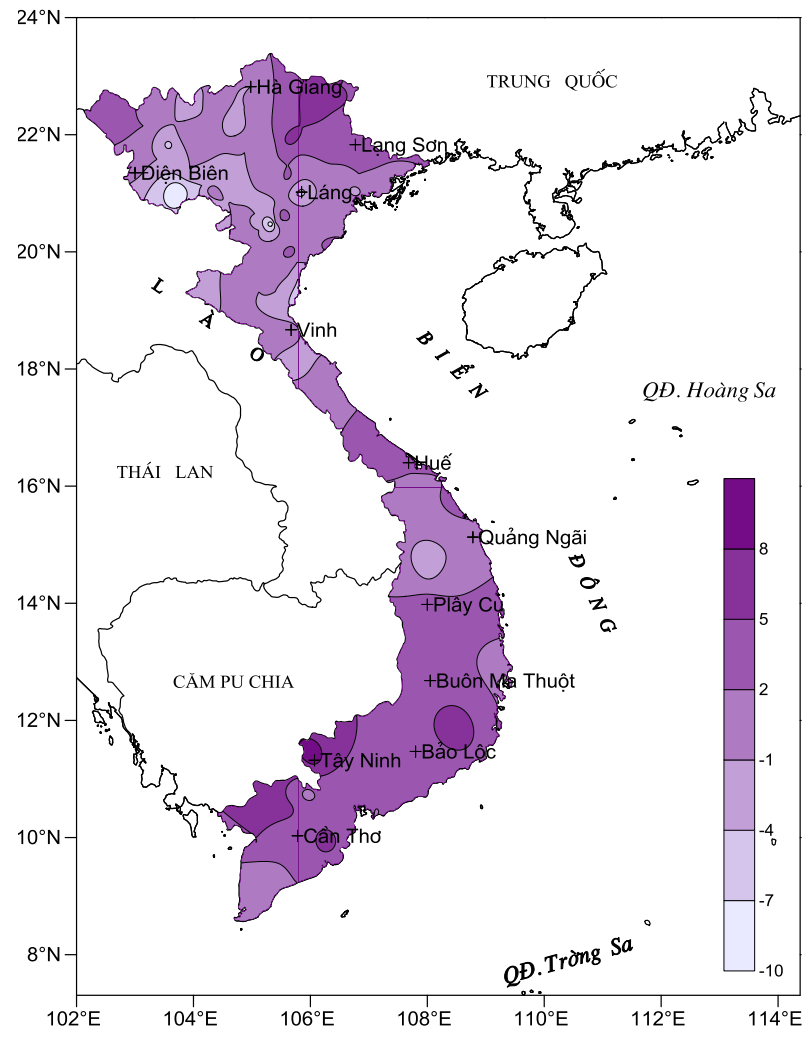
Hình 10. Độ lệch của nhiệt độ tháng I/2018 so với TBNN (°C)



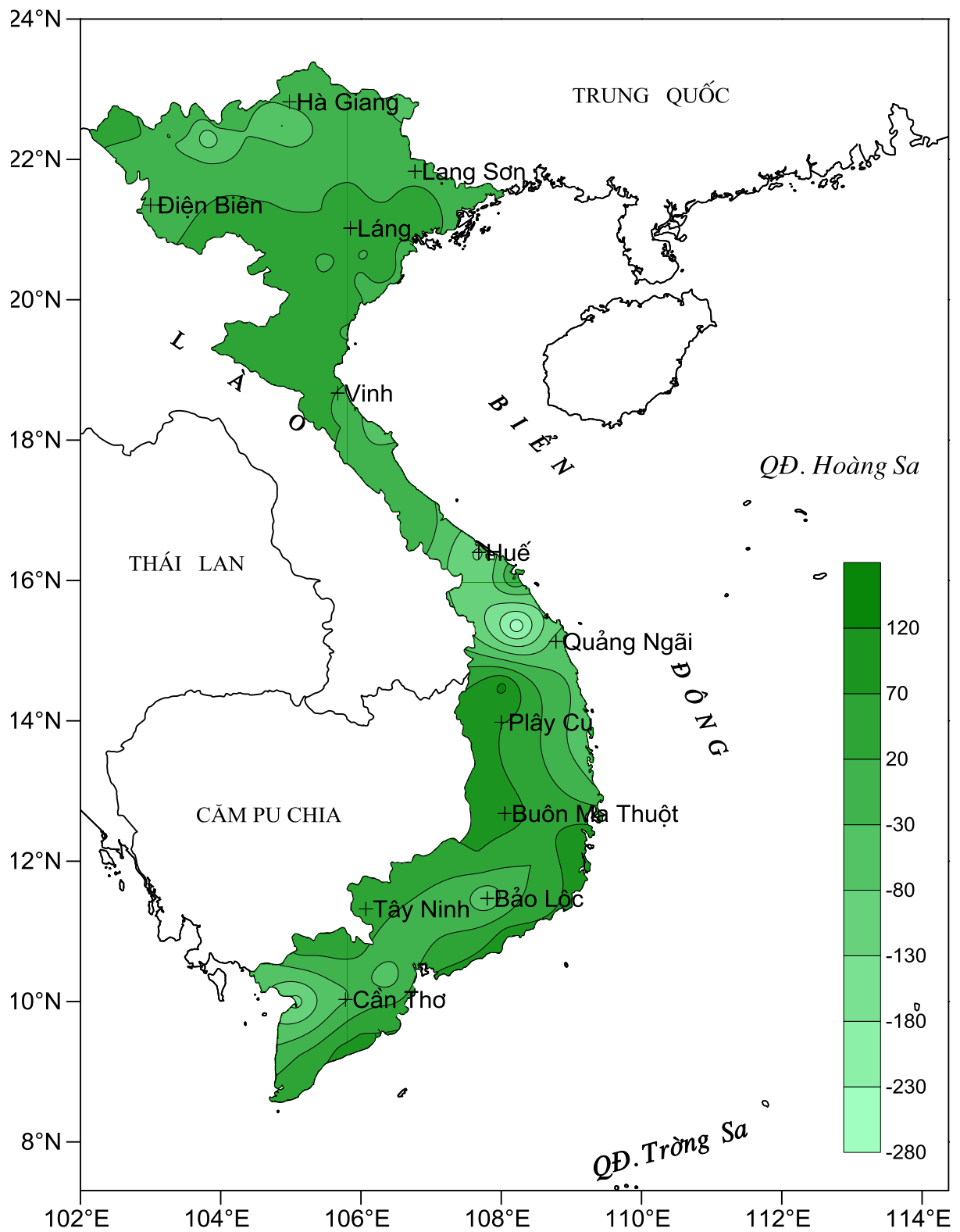
Hình 11. Độ lệch của lượng mưa tháng I/2018 so với TBNN (mm)



Hình 12. Độ lệch của số giờ nắng tháng I/2018 so với TBNN (giờ)



Hình 13. Độ lệch của độ ẩm không khí tháng I/2018 so với TBNN (%)



Hình 14. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi tháng I/2018 (mm)